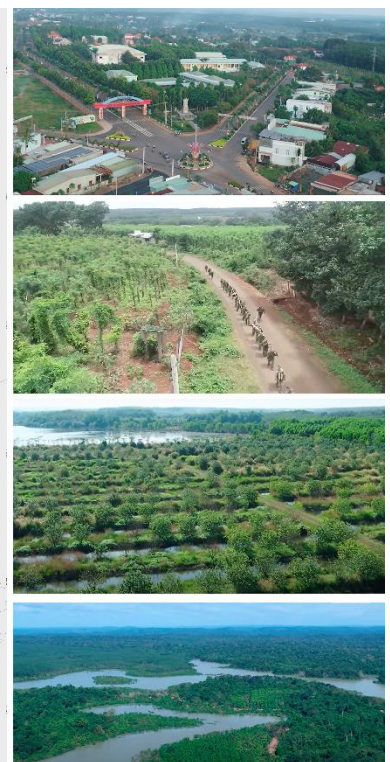
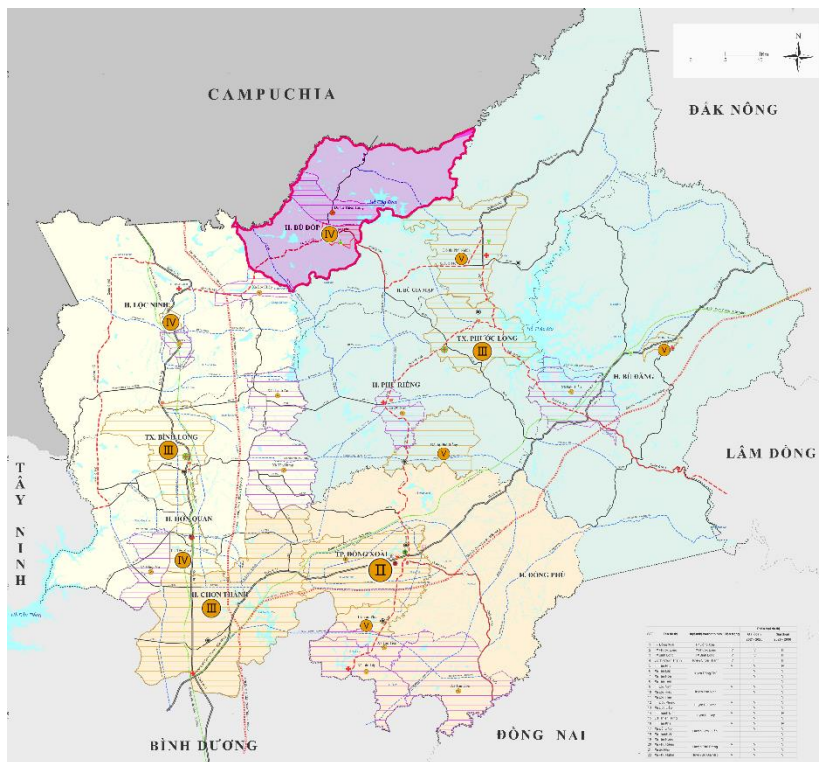


ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐÓP

NHIỆM VỤ QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN BÙ ĐÓP TỈNH BÌNH PHƯỚC ĐẾN NĂM 2040 – TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050



THÁNG 03 NĂM 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHIỆM VỤ QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG
HUYỆN BÙ ĐÓP
TỈNH BÌNH PHƯỚC
ĐẾN NĂM 2040, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

Bình Phước, ngày/...../2024

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

Bình Phước, ngày/...../2024

**SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH

Bù Đốp, ngày/...../2024

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐÓP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHIỆM VỤ QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG
HUYỆN BÙ ĐÓP
TỈNH BÌNH PHƯỚC
ĐẾN NĂM 2040, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP NVQH

TP. HCM, ngày / /2024

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ
TƯ VẤN THIẾT KẾ HOÀNG NGUYỄN
GIÁM ĐỐC**

Phạm Sơn Tùng

MỤC LỤC

I. MỞ ĐẦU	1
1. Lý do, sự cần thiết lập quy hoạch.....	1
2. Các căn cứ lập nhiệm vụ quy hoạch.....	2
2.1. Các văn bản pháp luật:	2
2.2. Các văn bản pháp lý của tỉnh Bình Phước:	3
2.3. Các nguồn tài liệu, số liệu liên quan	4
3. Phạm vi nghiên cứu và ranh giới lập quy hoạch.....	4
3.1. Phạm vi nghiên cứu mở rộng:	4
3.2. Phạm vi ranh giới lập quy hoạch:	6
3.3. Thời hạn lập quy hoạch.....	6
II. TỔNG QUAN VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG VÙNG, CÁC PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ CÁC PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH TẠI CÁC QUY HOẠCH LIÊN QUAN, NHỮNG VẤN ĐỀ TỒN TẠI CẦN GIẢI QUYẾT.	7
1. Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên:	7
2. Hiện trạng của vùng huyện:.....	10
3. Các phương hướng phát triển và phương án quy hoạch tại các quy hoạch liên quan	18
4. Những vấn đề tồn tại cần giải quyết trong quy hoạch vùng huyện.....	19
III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU QUY HOẠCH, TÍNH CHẤT, CHỨC NĂNG CỦA VÙNG HUYỆN	19
1. Quan điểm	19
2. Mục tiêu quy hoạch	20
3. Tính chất và chức năng	20
IV. TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN VÙNG, CÁC DỰ BÁO VÀ CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - KỸ THUẬT	20
1. Bối cảnh phát triển	20
2. Tiềm năng, động lực phát triển vùng.....	22
3. Các dự báo.....	23
4. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật	26
V. YÊU CẦU NGHIÊN CỨU	27
1. Yêu cầu mức độ điều tra khảo sát, thu thập tài liệu, số liệu, đánh giá hiện trạng vùng huyện Bù Đốp.....	27
2. Yêu cầu nội dung chính của quy hoạch	28
2.1. Phân tích, đánh giá hiện trạng tổng hợp	28
2.2. Xác định động lực và tiềm năng phát triển huyện Bù Đốp	28
2.3. Các dự báo phát triển	29
2.4. Tổ chức phân vùng và yêu cầu quản lý, phát triển theo các phân vùng	29
2.5. Định hướng phát triển không gian.....	29
2.6. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật vùng	30

2.7.	<i>Xác định danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và bảo vệ môi trường</i>	32
2.8.	<i>Đề xuất giải pháp thực hiện quy hoạch sau khi đồ án được phê duyệt</i>	32
2.9.	<i>Đề xuất các giải pháp về bảo vệ môi trường trong vùng.....</i>	32
VI. HỒ SƠ SẢN PHẨM VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ, YÊU CẦU NỘI DUNG, HÌNH THỨC VÀ ĐỐI TƯỢNG LẤY Ý KIẾN, KẾ HOẠCH VÀ TIẾN ĐỘ LẬP ĐỒ ÁN		33
1.	Hồ sơ sản phẩm và dự toán kinh phí	33
1.1.	<i>Phân văn bản</i>	33
1.2.	<i>Phân bản vẽ.....</i>	33
2.	Dự toán kinh phí thực hiện quy hoạch	34
3.	Tiến độ và tổ chức thực hiện.....	34
3.1.	<i>Tiến độ thực hiện.....</i>	34
3.2.	<i>Tổ chức thực hiện.....</i>	34
3.3.	<i>Nội dung, hình thức và đối tượng lấy ý kiến về đồ án quy hoạch huyện:</i>	34

I. MỞ ĐẦU

1. Lý do, sự cần thiết lập quy hoạch

Bình Phước là tỉnh nằm ở phía Bắc vùng Đông Nam Bộ, có vị trí địa lý chiến lược, giữ vai trò quan trọng trong hành lang kinh tế mới, Bình Phước có 11 huyện, thị xã, thành phố, gồm: Đồng Xoài, Phước Long, Bình Long, Chơn Thành, Đồng Phú, Bù Đăng, Bù Đốp, Bù Gia Mập, Lộc Ninh, Hớn Quản, Phú Riềng. trong đó có 3 huyện biên giới là Bù Gia Mập, Bù Đốp và Lộc Ninh với chiều dài đường biên 260,433km, tiếp giáp với 3 tỉnh của nước bạn Campuchia (Monduliri, Kratié, Tabong Khmum), tỉnh Bình Phước đang quản lý 4 cửa khẩu (Cửa khẩu quốc tế Hoa Lư , Cửa khẩu chính Hoàng Diệu, Lộc Thịnh, Cửa khẩu phụ Tân Tiến) và 1 cửa mở. Là địa bàn trung chuyển giữa Nam Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ và với quốc tế, đặc biệt với Campuchia, Thái Lan. Tỉnh Bình Phước còn có vai trò hết sức quan trọng bảo vệ sinh thái vùng Đông Nam bộ, có vị trí chiến lược quan trọng về chính trị, quốc phòng và an ninh không những của vùng mà cả quốc gia.

Huyện Bù Đốp là một huyện nằm ở phía bắc tỉnh Bình Phước, có 7 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao gồm thị trấn Thanh Bình (huyện lỵ) và 6 xã Thanh Hoà, Phước Thiện, Tân Thành, Tân Tiến, Hưng Phước, Thiện Hưng. Bù Đốp với vị trí đặc biệt, là huyện biên giới, miền núi được thành lập theo Nghị định số 17/2003/NĐ-CP ngày 20/2/2003 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở tách ra từ huyện Lộc Ninh cũ, Bù Đốp mang trong mình một trọng trách quan trọng đối với việc đảm bảo an ninh quốc phòng của khu vực nói riêng và toàn quốc nói chung. Bù Đốp nằm trong vùng có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển nông – lâm nghiệp, với khí hậu nhiệt đới ôn hoà, địa hình miền núi nhưng ít dốc, tài nguyên đất có chất lượng cao. Chính điều kiện đó đã hình thành những vùng sản xuất tập trung một số cây trồng có sản phẩm hàng hoá và xuất khẩu cao vào loại hàng đầu của toàn quốc như cao su, tiêu, điều, chăn nuôi đại gia súc...Bù Đốp có đường biên giới với Campuchia, có cửa khẩu Hoàng Diệu (xã Hưng Phước) và cửa tiểu ngạch (xã Tân Thành) sẽ có thuận lợi trong việc giao lưu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp với nước bạn.

Theo Quy hoạch Tỉnh Bình Phước đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050, khu vực huyện Bù Đốp là vùng phát triển về nông nghiệp chủ yếu. Phát triển công nghiệp chế biến nông sản, công nghiệp chế biến gỗ, công nghiệp hỗ trợ. Thương mại – dịch vụ xây dựng trung tâm thương mại, siêu thị, kho hàng hóa thương mại gắn với cụm công nghiệp trên địa bàn huyện phát triển thương mại biên giới tại cửa khẩu Hoàng Diệu, Tân Thành. Phát triển du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện Cần Đơn gắn với các điểm di tích lịch sử.

Trong bối cảnh phát triển chung của toàn Vùng, cùng với những yếu tố mới trong tương lai gần sẽ tác động đến sự phát triển trên địa bàn huyện trong thời gian tới. Đặc biệt hiện có nhiều Dự án về phát triển kinh tế - xã hội đã, đang và chuẩn bị triển khai

trên địa bàn, kinh tế xã hội sẽ có nhiều biến chuyển tích cực, tuy nhiên sự chuẩn bị cho những vấn đề nói trên vẫn còn gặp nhiều khó khăn.

Do đó, việc lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Bù Đốp là hết sức cần thiết để chính quyền địa phương sẽ giúp hoàn thiện các vấn đề, nhiệm vụ đặt ra từ các quy hoạch cũ vẫn chưa được giải quyết, theo đúng những định hướng của tỉnh. Để thực hiện có hiệu quả các giải pháp khai thác và phát huy thế mạnh của địa phương, quản lý, khai thác không gian đô thị - nông thôn, không gian phát triển nông nghiệp, công nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch,... gắn với việc gìn giữ các giá trị sinh thái và nhân văn, đáp ứng các tiêu chí huyện nông thôn mới, nhằm thúc đẩy kinh tế, tạo điều kiện sống tốt cho người dân, góp phần duy trì sự phát triển bền vững, hài hòa trong toàn tỉnh Bình Phước và vùng Đông Nam bộ.

2. Các căn cứ lập nhiệm vụ quy hoạch

2.1. Các văn bản pháp luật:

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội về Phân loại đô thị;
- Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số nội dung về Quy hoạch xây dựng;
- Nghị định 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về Lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về Quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

– Nghị định số 117/2021/NĐ-CP ngày 22/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

– Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 07:2016/BXD về các công trình hạ tầng kỹ thuật;

– Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng về việc quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn ;

– Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

– Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

– Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

– Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;

– Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

– Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 7/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

2.2. Các văn bản pháp lý của tỉnh Bình Phước:

– Nghị quyết số 13-NQ/TU của tỉnh ủy Bình Phước về tầm nhìn chiến lược phát triển tỉnh Bình Phước đến năm 2030, tầm nhìn 2050;

– Nghị quyết và các văn kiện Đại hội lần thứ XI Đảng bộ tỉnh Bình Phước;

– Quyết định số 3033/QĐ-UBND ngày 19/12/2017 của UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Phước đến năm 2030;

– Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 thông qua chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bình Phước đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

– Quyết định số 1081/QĐ-UBND ngày 24/5/2019 của UBND Tỉnh Bình Phước về việc Ban hành quy định bộ tiêu chí thôn ấp đạt chuẩn nông thôn mới; Quy trình xét

công nhận, công bố thôn ấp đạt chuẩn nông thôn mới thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Phước, giai đoạn 2019-2020;

- Căn cứ Kế hoạch 130/KH-UBND ngày 14/5/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc triển khai thực hiện quyết định số 1398/QĐ-TTg ngày 16/10/2019 của thủ tướng chính phủ;

- Công văn số 1206/UBND-KT ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh giao UBND các huyện khẩn trương tổ chức triển khai lập quy hoạch xây dựng vùng huyện;

- Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24-11-2023 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Công văn số 4106/SXD-QHKT ngày 27/12/2023 của Sở Xây dựng tỉnh giao Bình Phước về việc lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Bù Đốp;

- Các văn bản pháp lý khác của tỉnh Bình Phước có liên quan.

2.3. Các nguồn tài liệu, số liệu liên quan

- Niên giám thống kê huyện Bù Đốp các năm từ 2019 – 2023;

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Bù Đốp đến năm 2020;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bù Đốp;

- Quy hoạch sử dụng đất năm đến năm 2030 huyện Bù Đốp;

- Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước;

- Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Các Đồ án Quy hoạch chung xã trên địa bàn huyện Bù Đốp đã được phê duyệt;

- Quy hoạch ngành về hạ tầng xã hội như: giáo dục – đào tạo, y tế, văn hóa, thương mại - dịch vụ, ...

- Quy hoạch ngành về hạ tầng kỹ thuật như: giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, nghĩa trang, xử lý chất thải,...

- Các kết quả điều tra, khảo sát, các số liệu, tài liệu về khí tượng, thủy văn, địa chất, hiện trạng kinh tế, xã hội và các số liệu, tài liệu khác có liên quan;

- Các quy chuẩn, quy phạm có liên quan đến quy hoạch xây dựng;

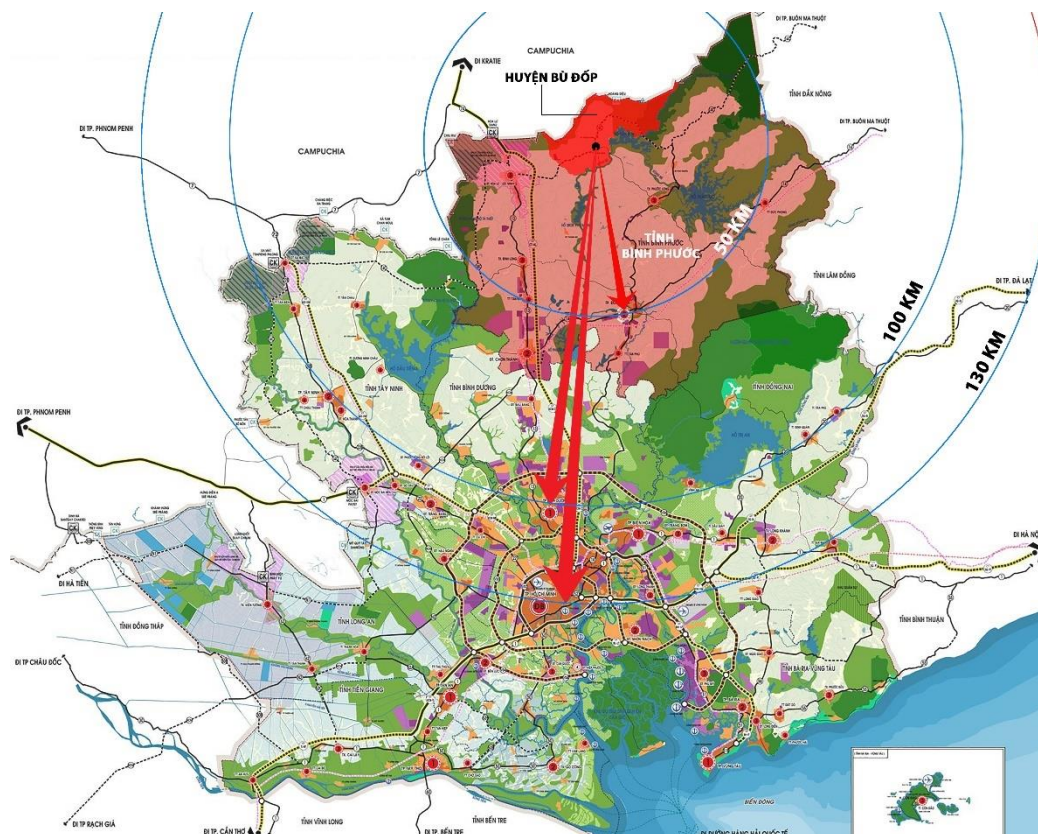
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất huyện Bù Đốp đến năm 2030;

- Bản đồ cao độ địa hình tỷ lệ 1/25.000, hệ tọa độ VN 2000.

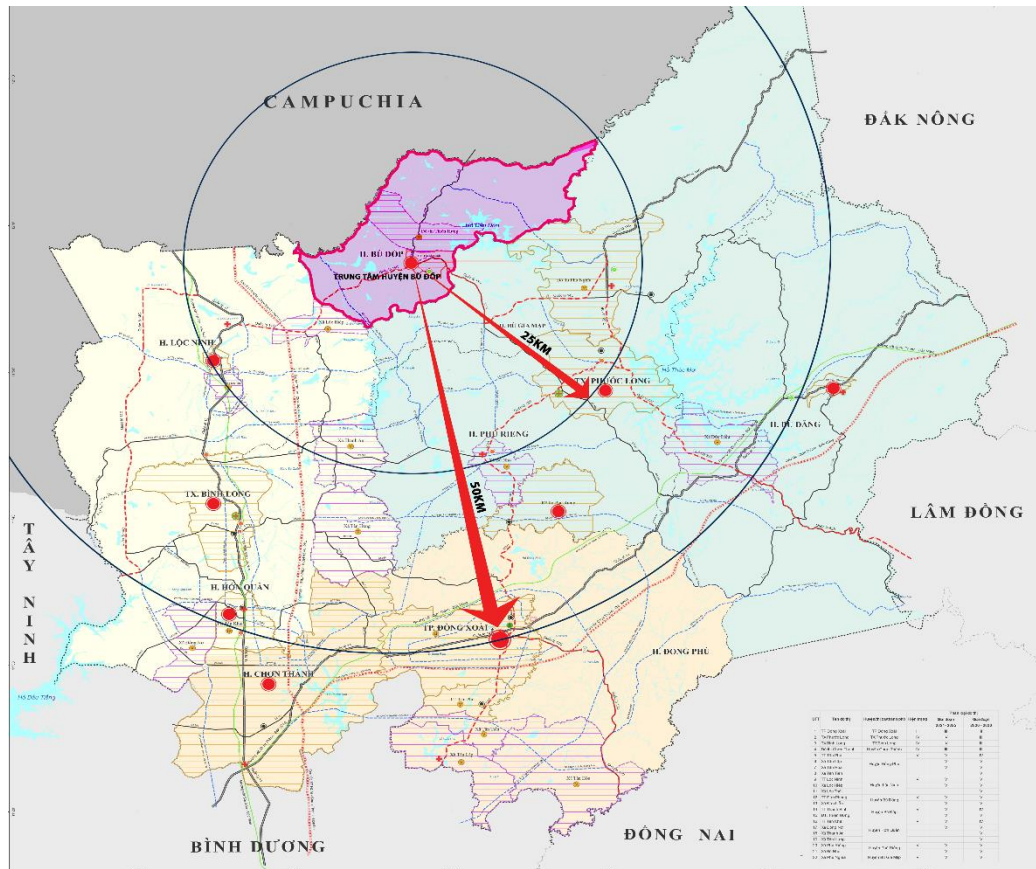
3. Phạm vi nghiên cứu và ranh giới lập quy hoạch

3.1. Phạm vi nghiên cứu mở rộng:

Phạm vi nghiên cứu mở rộng bao gồm vùng tỉnh Bình Phước, Vùng Tp. HCM



Hình 1: Phạm vi nghiên cứu mở rộng trong Vùng Tp. HCM



Hình 2: Phạm vi nghiên cứu mở rộng trong vùng tỉnh Bình Phước

3.2. Phạm vi ranh giới lập quy hoạch:

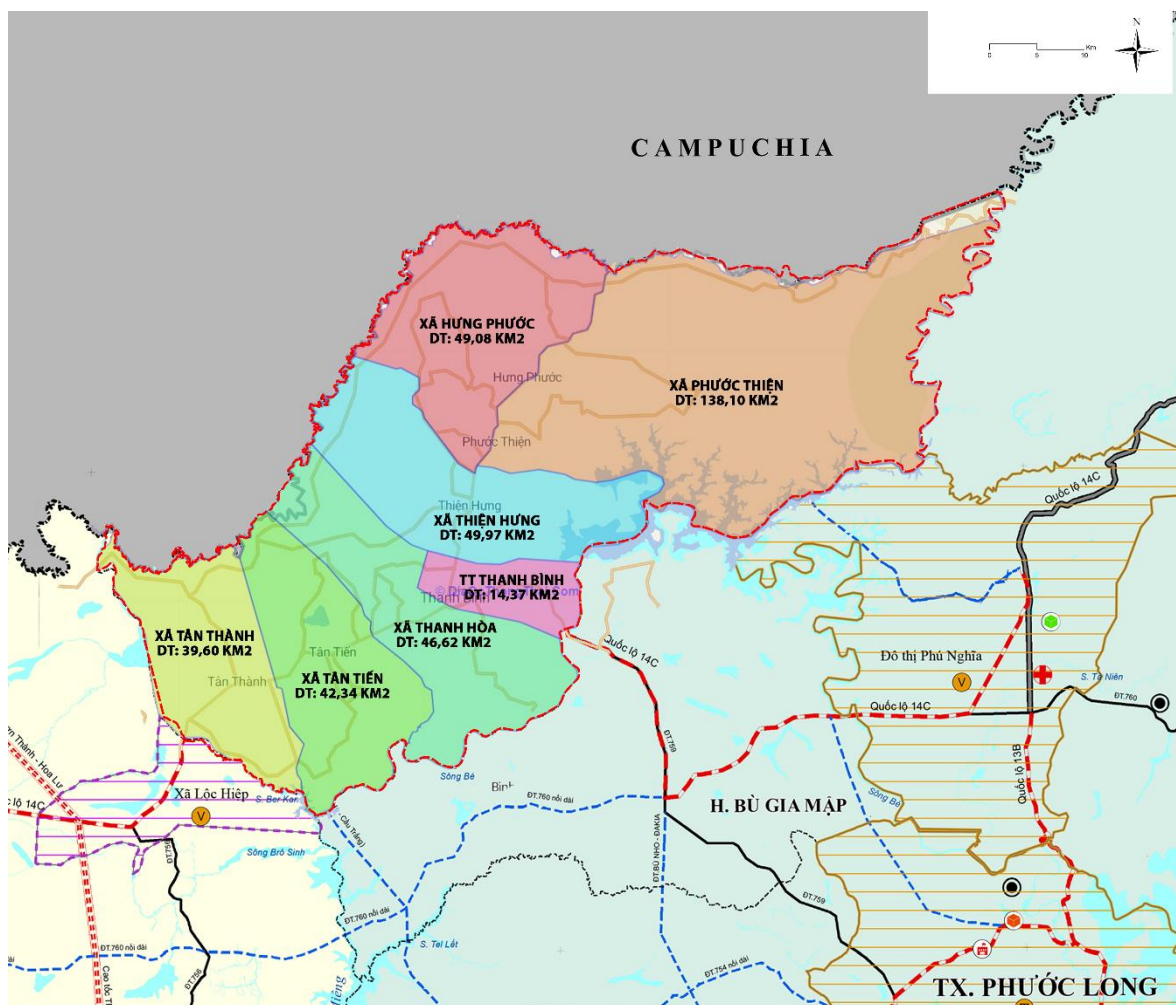
Phạm vi nghiên cứu trực tiếp: Toàn bộ địa giới hành chính huyện Bù Đốp, với diện tích tự nhiên 38.008,46 ha, dân số năm 2022 là 59.642 người, có 1 thị trấn Thanh Bình và 6 xã như sau: Hưng Phước, Phước Thiện, Thiện Hưng, Thanh Hòa, Tân Thành, Tân Tiến. Ranh giới được xác định như sau: (1)

- Phía Đông giáp huyện Bù Gia Mập;
- Phía Tây giáp huyện Lộc Ninh và Vương quốc Campuchia;
- Phía Nam giáp các huyện Lộc Ninh và huyện Bù Gia Mập;
- Phía Bắc giáp Vương quốc Campuchia.

(1): theo niên giám thống kê 2022- Huyện Bù Đốp

3.3. Thời hạn lập quy hoạch

- Giai đoạn lập quy hoạch: đến năm 2040.
- Tầm nhìn quy hoạch: đến năm 2050.
- Tỷ lệ lập quy hoạch: 1/25.000.



Hình 3 – Phạm vi nghiên cứu trực tiếp

II. TỔNG QUAN VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG VÙNG, CÁC PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ CÁC PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH TẠI CÁC QUY HOẠCH LIÊN QUAN, NHỮNG VẤN ĐỀ TỒN TẠI CẦN GIẢI QUYẾT.

1. Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên:

1.1. Vị trí địa lý:

Huyện Bù Đốp nằm về phía Bắc tỉnh Bình Phước, có đường biên giới tiếp giáp với Vương quốc Campuchia khoảng 73,3 km; nằm trên Tỉnh lộ ĐT 748. Huyện có diện tích tự nhiên là 38.008,46 ha, Có 06 đơn vị hành chính xã và 01 thị trấn trung tâm huyện. Có toạ độ địa lý từ $106^{\circ} 40'39''$ – $106^{\circ} 59'45''$ Kinh độ Đông, $11^{\circ}52'36''$ – $12^{\circ}04'53''$ Vĩ độ Bắc. Phía Đông giáp huyện Bù Gia Mập; Phía Tây giáp huyện Lộc Ninh và Vương quốc Campuchia; Phía Nam giáp các huyện Lộc Ninh và huyện Bù Gia Mập; Phía Bắc giáp Vương quốc Campuchia.

1.2. Điều kiện tự nhiên

a) Khí hậu:

Huyện Bù Đốp mang đặc điểm chung của khí hậu vùng Đông Nam Bộ, nằm trong vùng có khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, có nền nhiệt cao đều quanh năm, ít gió bão, không có mùa đông lạnh. Với tính chất của vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa khá ôn hòa, không có những cực đoan đáng kể về khí hậu, nền nhiệt cao đều quanh năm ($25,8-26,2^{\circ}\text{C}$), tổng tích ôn cao ($9.288-9.360^{\circ}\text{C}$), bức xạ mặt trời cao và ổn định (trên $130 \text{ kcal/cm}^2/\text{năm}$), nắng nhiều ($2.400-2.500 \text{ giờ/năm}$); lượng mưa trung bình hàng năm ở mức cao ($2.045-2.315\text{mm}$). *Khí hậu ổn định của tỉnh Bình Phước thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, nhất là các loại cây trồng lâu năm và rừng; và phát triển công nghiệp.*

b) Địa hình địa mạo:

Bù Đốp là một huyện miền núi, nhưng có địa hình tương đối bằng so với các huyện miền núi khác trong cả nước, thuận lợi cho sử dụng đất nói chung và sản xuất nông nghiệp nói riêng.

Toàn huyện có 89,62% diện tích tự nhiên (DTTN) có độ dốc $< 15^{\circ}$, rất thuận lợi cho bố trí sử dụng đất nói chung và sản xuất nông nghiệp nói riêng. Trong đó, 33,85% DTTN có độ dốc $< 3^{\circ}$; 48,9% DTTN độ dốc $3-8^{\circ}$; 6,87% DTTN độ dốc $8-15^{\circ}$. Chỉ có 10,38% DTTN độ dốc $> 15^{\circ}$.

c) Các nguồn tài nguyên:

❖ Tài nguyên nước

Nguồn nước mặt: Huyện Bù Đốp được bao bọc xung quanh bởi những sông, suối lớn: Phía Bắc là sông Măng, phía Đông và Đông Nam là sông Bé. Ngoài ra còn có một số suối lớn nhỏ và một số đầm, hồ, bung, bầu. Đó là nguồn nước chủ yếu cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt.

Sông Bé chảy dài dọc theo ranh giới phía Nam huyện Bù Đốp và theo hướng Đông Bắc-Tây Nam, chảy qua các huyện Phước Long, Bình Long, Đồng Phú và chảy về tỉnh Bình Dương. Trên dòng Sông Bé đã có 03 công trình thủy điện lớn theo 03 bậc thang: Thủy điện Thác Mơ, Cần Đơn và Sóc Phu Miêng và sẽ có công trình thủy lợi lớn Phước Hoà.

Sông Măng chạy dọc biên giới Campuchia và tỉnh Bình Phước.

Nguồn nước ngầm: Nguồn nước ngầm trong huyện chia ra 2 tiểu vùng: Vùng thứ nhất địa hình đồi cao > 100m (chủ yếu là đất đỏ bazan), vùng này nước ngầm sâu từ 50-100m, lưu lượng 1,2-2,0 lít/giây. Vùng thứ hai ở dạng địa hình thấp, độ sâu mực nước từ 10-15m, lưu lượng từ 10-15 lít/giây.

Nhìn chung, hệ thống sông suối huyện Bù Đốp nhiều nhưng lòng sông hẹp, dốc. Nên lũ lớn trong mùa mưa ít có khả năng bồi đắp phù sa và khô kiệt trong mùa khô. Vì vậy, đã hạn chế khả năng cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt. Muốn sử dụng được nguồn nước này cho sản xuất cần có những đầu tư lớn vào các công trình thủy lợi.

❖ *Tài nguyên rừng:*

Rừng Bù Đốp nói riêng và tỉnh Bình Phước nói chung rất đa dạng về họ và loài thực vật: Rừng Bù Đốp là 1 trong những nơi tiêu biểu cho sự giao lưu của các nguồn thực vật trong hệ Malaysia – Indônêxia mà đại diện là họ Dầu (Dipterocarpaceae). Hệ Ấn Độ - Miến Điện đại diện là họ Bàng (Combretaceae), họ Từ vi (Lythraceae) và hệ thực vật bản địa Bắc Việt Nam – Trung Hoa tiêu biểu là họ Re (Lauraceae), họ Xoan (Meliaceae), họ Đậu (Leguminosae), họ Dâu tằm (Moraceae). Do đó, số họ và loài cây rất phong phú.

Hai họ có ý nghĩa lớn về mặt ưu thế sinh thái và giá trị kinh tế cũng như sử dụng là họ Dầu (Dipterocarpaceae) và họ Đậu (Leguminosae) trong kiểu rừng kín thường xanh nhiệt đới mưa mùa. Bên cạnh những cây gỗ, rừng Bình Phước còn có các loài lâm sản khác như song mây, du rái, dược liệu, nguyên liệu cho công nghiệp giấy...

Về cây họ Dầu có các loài: Vên vên (*Anisoptera cochinchinensis*); Sao (*Hopea odorata*); Dầu song nòng (*Dipterocarpus alatus*); Về cây họ Đậu có các loài; Cẩm lai (*Daibergia* sp); Gỗ mật (*Sindora cochinchinensis*); Gỗ đỏ (*Palunia cochinchinensis*)

Bù Đốp là huyện của tỉnh Bình Phước vốn là nơi có quỹ rừng phong phú, đa dạng và nó có giá trị phòng hộ, môi trường cho cả vùng Đông Nam Bộ (ĐNB), nhưng đã bị khai thác và tàn phá mạnh mẽ.

❖ *Tài nguyên đất:*

Tài nguyên đất đai là một tài nguyên tự nhiên quý giá nhất của loài người, nhưng nó lại là tài nguyên có giới hạn về không gian. Khái niệm tài nguyên đất đai ở đây có nghĩa rộng, không chỉ bao gồm là đặc tính thổ nhưỡng mà nó còn bao hàm một số điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng đến việc sử dụng đất đai như: chế độ nước, địa hình, nền móng địa chất,... và khi đó nó hình thành đất đai.

❖ *Nhóm đất đỏ vàng:*

Nhóm đất đỏ vàng có diện tích lớn nhất 31.646,00 ha, chiếm 83,83% DTTN. Nhóm đất đỏ vàng được hình thành trên 03 loại đá mẹ và mẫu chất khác nhau: Đá bazan, đá phiến sét và mẫu chất phù sa cổ.

– Đất nâu đỏ (Fk) và nâu vàng (Fu) trên bazan:

+ Đất nâu đỏ trên bazan (Fk) Đất nâu đỏ trên đá Bazan, ký hiệu Fk, diện tích 7.092 ha (18,79% tổng diện tích tự nhiên), phân bố chủ yếu ở xã Hưng Phước, Thiện Hưng, một ít ở Thanh Hoà và xã Tân Tiến.

+ Đất nâu vàng trên bazan (Fu), ký hiệu Fu, diện tích 12.317,00 ha (32,63 % DTTN), phân bố hầu khắp các xã, chủ yếu ở Thanh Hoà, Tân Tiến, Tân Thành.

– Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp):

+ Đất nâu vàng trên phù sa cổ, ký hiệu Fp, có 681,00 ha, chiếm 1,00% DTTN. Phân bố chủ yếu ở Tân Tiến và Thanh Hoà.

+ Đất có thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến thịt trung bình; đất có phản ứng chua, CEC, Cation kiềm trao đổi và BS trong đất thấp; nghèo mùn, đạm, lân và kali.

– Đất đỏ vàng trên đá phiến (Fs):

+ Đất đỏ vàng trên phiến sét, ký hiệu Fs, có 11.856,00 ha, chiếm 31,41% DTTN. Phân bố ở xã Hưng Phước.

+ Đất có thành phần cơ giới từ thịt nặng đến sét; đất có phản ứng chua, CEC, Cation kiềm trao đổi và BS trong đất thấp; nghèo mùn, đạm, lân nhưng kali khá đến giàu.

❖ *Nhóm đất dốc tụ:*

Nhóm đất dốc tụ có diện tích 5.384,83 ha, chiếm 14,26% DTTN. Nhóm đất dốc tụ có 01 đơn vị bản đồ: Đất dốc tụ. Đất dốc tụ được hình thành và phát triển từ các sản phẩm, vật liệu trên địa hình cao tích tụ xuống các thung lũng, hợp thủy do trọng lực, do đó vật liệu đất thường không chọn lọc và bị gley.

❖ *Tài nguyên khoáng sản:*

– *Khoáng sản kim loại*

+ Theo bản đồ khoáng sản của tỉnh Bình Phước thì huyện Bù Đốp là huyện ít về khoáng sản, chỉ có nguyên liệu như than bùn, phún sỏi.... Nguồn tài nguyên khoáng sản chính là than bùn hiện đang được khai thác tại xã Tân Thành, chiều dày 1,5 – 2,5m, chất lượng có độ tro cao dùng chủ yếu làm phân bón.

+ Khoáng sản kim loại: Hiện chưa có số liệu khảo sát cụ thể về các loại khoáng sản kim loại trên địa bàn huyện, tuy nhiên có phát hiện kim loại quý bằng phương pháp đai lấy mẫu ở một số vị trí, nhưng hàm lượng rất thấp, từ 1-5 hạt/mẫu đất.

– *Vật liệu xây dựng*

+ Vật liệu xây dựng: Hiện nay chưa có số liệu cụ thể về trữ lượng vật liệu xây dựng và sét gạch ngói trên địa bàn huyện; tình hình khai thác vật liệu xây dựng chủ yếu hiện nay tập trung vào phún sỏi đỏ và khai thác đá tại các sườn đồi.

❖ **Tài nguyên nhân văn:**

Bù Đốp thuộc tỉnh Bình Phước là huyện miền núi, biên giới có 6 xã, và 1 thị trấn, có chung đường biên giới 73,3 km tiếp giáp với nước bạn Campuchia. Diện tích tự nhiên là 38.008,46 ha, với 16.344 hộ/58.599 nhân khẩu, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 16,94%, có 14 dân tộc và 06 tổ chức tôn giáo cùng sinh sống.

Đồng bào các dân tộc sống đan xen trên địa bàn 06 xã và 01 thị trấn của huyện, số người theo các tôn giáo là 5.741 tín đồ chiếm 11,34% dân số của toàn huyện, tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn huyện là 2,72%.

2. Hiện trạng của vùng huyện:

2.1. Hiện trạng kinh tế:

2.1.1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Theo niên giám thống kê huyện Bù Đốp năm 2022, tổng giá trị sản phẩm nông nghiệp thu được năm 2022 đạt 1.941.360 triệu đồng, tăng 4.29% so với năm 2021 (đạt 1.861.060), tổng giá trị sản phẩm lâm nghiệp năm 2022 đạt 1.036 triệu đồng không thay đổi so với năm 2020, trong khi tổng giá trị sản phẩm thủy sản năm 2022 lại giảm 7.44% so với năm 2021, từ 3.521 triệu đồng giảm xuống còn 3.259 triệu đồng.

Trồng trọt: Theo niên giám thống kê năm 2022 huyện Bù Đốp, có: 17.664ha diện tích cây công nghiệp lâu năm; 1.245 ha diện tích cây ăn quả lâu năm, và 4.366ha diện tích cây gieo trồng hàng năm.

Chăn nuôi: Đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào chăn nuôi nên số lượng đàn gia súc, gia cầm tăng nhanh; nhất là bò, trâu, heo... Bên cạnh đó, thực hiện tốt công tác kiểm soát, phòng chống dịch bệnh nên trong chăn nuôi không để xảy ra dịch bệnh lan rộng. Bù Đốp hiện có 42 trang trại chăn nuôi, tổng đàn gia súc, gia cầm, trong đó: lợn 240.152 con, gia cầm 183.170 con.

Sản lượng lương thực có hạt năm 2022 đạt 8.495 tấn, trong đó: Xã Thanh hòa chiếm sản lượng cao nhất đạt 1.743 tấn và xã Phước Thiện có sản lượng thấp nhất đạt 527 tấn.

Hiện nay, Nông, lâm nghiệp và thủy sản là những ngành nghề chủ yếu của huyện, do đó cần đưa ra những giải pháp giúp đẩy mạnh, nâng cao tỷ trọng lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, góp phần đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội của huyện thông qua việc chuyển giao, ứng dụng tốt các tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất.

2.1.2. Công nghiệp

Công nghiệp: Trên địa bàn huyện Bù Đốp có các doanh nghiệp và các cơ sở công nghiệp đã sản xuất ra những sản phẩm công nghiệp chủ yếu, như: cao su, đá xây dựng, gạch nung các loại, hạt điều nhân, tinh bột mì, điện thương phẩm.

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp đạt 992,88 tỷ đồng năm 2022, với tổng số lượng cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn toàn huyện lên đến 527 cơ sở và tổng số lượng lao động sản xuất công nghiệp đạt 1.821 người.

Quan tâm phát triển doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh, là chìa khóa để thúc đẩy phát triển thương mại, dịch vụ; tăng cường xã hội hóa trong đầu tư, nâng cấp các chợ theo tiêu chí xây dựng Nông thôn mới; Tuy nhiên, phát triển lĩnh vực kinh tế công nghiệp nhưng phải gắn liền với mục tiêu phát giải quyết việc làm cho lực lượng lao động của huyện cũng như gắn liền với công tác quy hoạch xây dựng khu thương mại với khu dân cư tập trung, cụm công nghiệp, khu công nghiệp cửa khẩu.

2.1.3. Thương mại, dịch vụ:

Tổng giá trị sản phẩm hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng xã hội đạt 839,0 tỷ đồng, tăng 0.5% so với năm 2021; trong đó: Tổng mức Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt giá trị cao nhất, lên đến 166,7 tỷ đồng, giá trị sản phẩm hàng hóa thuộc lĩnh vực giáo dục có giá trị thấp nhất chỉ đạt 1.3 tỷ đồng.

Thương mại – dịch vụ đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế xã hội của huyện, vì vậy cần chú trọng vào công tác đẩy mạnh phát triển các loại hình dịch vụ để tăng tỷ trọng giá trị dịch vụ, tăng cường quan hệ, hợp tác phát triển, mở rộng thị trường hàng hóa xuất khẩu, tăng thêm nguồn thu ngoại tệ....

2.1.4. Mức sống dân cư:

Cùng với sự phát triển chung của Tỉnh, đời sống của nhân dân huyện trong những năm qua vẫn chưa được cải thiện, sơ bộ năm 2022 tổng số hộ nghèo toàn huyện tăng từ 643 hộ năm 2021 lên 659 hộ năm 2022; Số hộ thiếu đói năm 2022 trên địa bàn toàn tỉnh lên đến 1.539 tăng so với năm 2021 448 hộ và số lượng nhân khẩu thiếu đói đạt con số lên đến 5.057 nhân khẩu so với năm 2021 con số này chỉ dừng ở mức 3.759 nhân khẩu.

Có thể thấy, công tác nâng cao mức sống của người dân tại huyện Bù Đốp cần được quan tâm, chú trọng hơn nữa. Việc nâng cao mức sống dân cư trên địa bàn huyện là một công việc đòi hỏi sự phối hợp đồng bộ từ nhiều cấp, nhiều ngành và sự tham gia của cộng đồng. Chính vì thế cần xây dựng các kế hoạch chi tiết, các chương trình, chính sách....để trong thời gian gần nhất, có thể ổn định mức sống cư dân cũng như ổn định sự phát triển của huyện.

2.2. Dân số:

Dân số trung bình của huyện năm 2022 ước đạt 59 542 người, tăng 1.19 % so với năm 2021, tập trung hai bên trục đường DT 759B bao gồm: dân số nam 30 317 người, chiếm 50,90% tổng dân số; dân số nữ 29 325 người, chiếm 49,10%.

Bảng 1: Diện tích, dân số và mật độ dân số huyện Bù Đốp 2022

Số TT	Tên xã /thị trấn	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ Dân số (người/km ²)
	TỔNG SỐ	380,08	59.642	156,92
1	Thị trấn Thanh Bình	14,37	9.449	657,55
2	Hưng Phước	49,08	6.015	122,56
3	Phước Thiện	138,10	4.514	32,69
4	Thiện Hưng	49,97	8.628	172,66
5	Thanh Hòa	46,62	10.238	219,61
6	Tân Thành	39,6	11.750	296,72
7	Tân Tiến	42,34	9.048	213,70

(Theo Niên giám thống kê 2022 huyện Bù Đốp)

Mật độ dân số trung bình trên toàn huyện Năm 2022 là 156,92 người/ Km², mật độ dân số cao nhất tại thị trấn Thanh Bình: 657.55 người/Km² và thấp nhất tại xã Phước Thiện: 32,69 người/Km².

Nhìn chung huyện Bù Đốp có dân số và nguồn lực lao động khá phong phú về số lượng. Mật độ dân số còn thấp, phân bố không đều, phần lớn lực lượng lao động thuộc lĩnh vực nông nghiệp ở quy mô nông hộ, trang trại. Do đó, cần chú trọng đến các công tác nhằm nâng cao thu nhập, ổn định đời sống của người dân ¹

2.3. Hiện trạng phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn:

2.3.1. Khu dân cư đô thị

Hiện trạng huyện Bù Đốp có thị trấn Thanh Bình là trung tâm kinh tế - chính trị - văn hóa xã hội của huyện. Khu dân cư chủ yếu là nhà lô phố, tập trung tại khu vực trung tâm thị trấn, dọc theo các tuyến giao thông chính, khu phố chợ với nhà cửa được xây dựng kiên cố.

¹ Nguồn: niên giám thông kê huyện Bù Đốp 2022

Đọc các trục đường ấp, liên ấp là mô hình ở nông thôn với nhà vườn xây dựng mật độ thấp phân tán rải rác trên toàn thị trấn.

2.3.2. Khu dân cư nông thôn

Bù Đốp có 6 đơn vị cấp xã nông thôn. Mỗi xã thường có một trung tâm xã, ở đó có một số công trình phúc lợi như: trụ sở xã, trạm y tế, trường học, bưu cục văn hóa xã, và có chợ, nhà văn hóa.... Song, một số công trình này chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng, do xây dựng còn phân tán, chất lượng xây dựng chưa cao.

Khu dân cư nông thôn phân bố không đều trên địa bàn huyện, tập trung mật độ cao tại các vùng lân cận đô thị, gần trung tâm xã, khu vực chợ, dọc các tuyến đường giao thông. Khu dân cư nông thôn bao gồm đất ở và đất trồng cây lâu năm đang xen lẫn nhau.

2.4. Hiện trạng sử dụng và quản lý đất đai:

Tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện Bù Đốp năm 2022 là 38.008,46 ha bao gồm:

- Diện tích đất nông nghiệp: 33.651,41ha chiếm 88,44 % tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện, diện tích đất nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu sử dụng đất.

- Diện tích đất lâm nghiệp : 12.713,64ha chiếm 37.78 % tổng diện tích đất nông nghiệp của huyện.

- Diện tích phi nông nghiệp : 4357.05ha chiếm 11.45 % tổng diện tích đất tự nhiên của huyện.

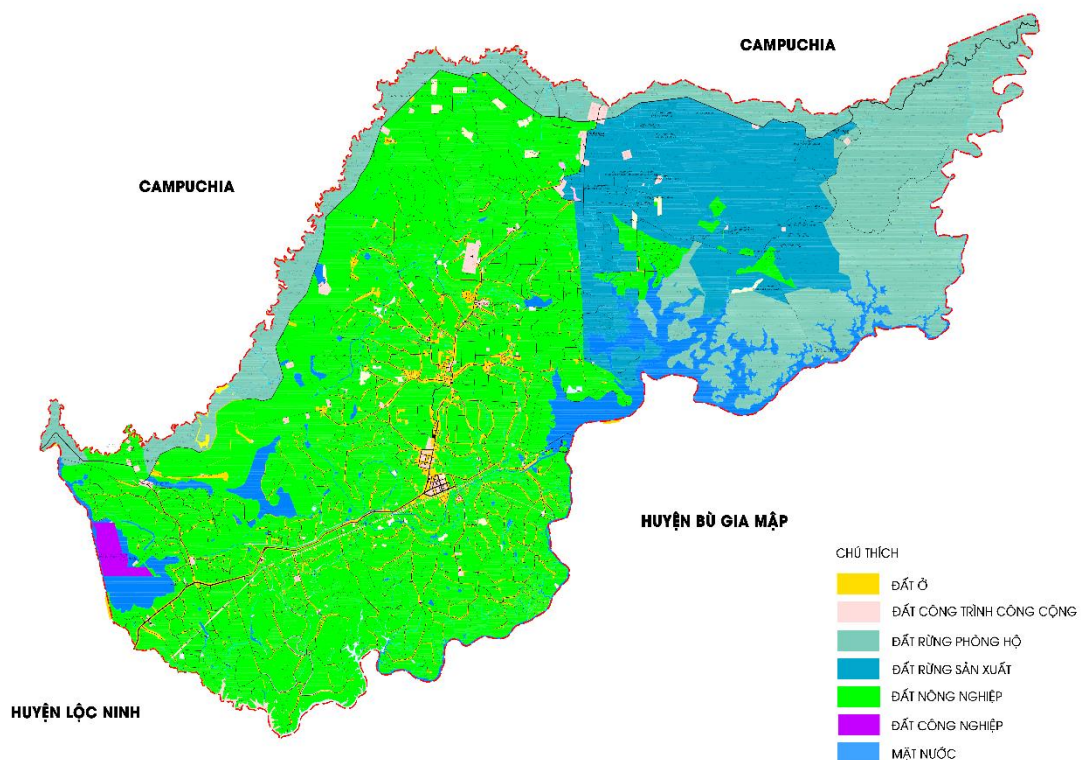
- Diện tích đất, sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 412,21 ha chiếm 9.46% tổng diện tích đất phi nông nghiệp của huyện.

Bảng 2: Thống kê hiện trạng sử dụng đất toàn huyện năm 2022

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	33651.41	88.44
1	Đất sản xuất nông nghiệp	20539.49	61.04
1.1	Đất trồng cây hàng năm	1617.55	7.88
1.1.1	Đất trồng lúa	1507.44	93.19
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	110.11	6.81
1.2	Đất trồng cây lâu năm	18921.94	92.12
2	Đất lâm nghiệp	12713.64	37.78
2.1	Đất rừng sản xuất	4972.44	39.11
2.2	Đất rừng phòng hộ	7741.2	60.89
3	Đất nuôi trồng thủy sản	135.6	0.40
4	Đất nông nghiệp khác	262.68	0.78

II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	4357.05	11.45
1	Đất ở	377.19	8.66
1.1	Đất ở tại nông thôn	316.23	83.84
1.2	Đất ở tại đô thị	60.96	16.16
2	Đất chuyên dùng	2713.22	62.27
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	25.84	0.95
2.2	Đất quốc phòng	150.87	5.56
2.3	Đất an ninh	3.24	0.12
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	61.85	2.28
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	80.17	2.95
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	2391.25	88.13
3	Đất cơ sở tôn giáo	6.45	0.15
4	Đất cơ sở tính ngưỡng	0.34	0.01
5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	27.43	0.63
6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	412.21	9.46
7	Đất có mặt nước chuyên dùng	813.21	18.66
8	Đất phi nông nghiệp khác	7	0.16
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		38008.46	100

Nguồn: Thống kê sử dụng đất năm 2022 (Phòng Tài nguyên – Môi trường)



Hình 3: Sơ đồ hiện trạng phân bố dân cư và sử dụng đất

2.5. Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội:

2.5.1. Công trình hành chính:

Khu trung tâm hành chính và các chuyên ngành cấp huyện được xây dựng tại thị trấn Thanh Bình, trên trục đường Lê Hồng Phong, bao gồm các công trình như: Huyện uỷ Bù Đốp, UBND huyện Bù Đốp, Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bù Đốp, Trung tâm hành chính công... có cơ sở vật chất khá tốt, hiện đáp ứng nhu cầu phục vụ người dân.

Các công trình cơ quan hành chính được quan tâm đầu tư xây dựng.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích 25.84 ha chiếm 0.95% diện tích đất chuyên dùng..

2.5.2. Giáo dục:

Huyện Bù Đốp hiện có 21 trường học các cấp bao gồm: 9 trường mầm non - mẫu giáo, 5 trường tiểu học, 3 trường trung học cơ sở, 4 trường trung học phổ thông. Tổng số lớp học các cấp trên địa bàn huyện có 480 phòng, bao gồm: 99 lớp mầm non - mẫu giáo, 191 lớp tiểu học, 84 lớp trung học cơ sở và 120 lớp trung học phổ thông.

Nhìn chung đến nay, huyện đã hoàn thành chương trình kiên cố hóa trường, lớp học; đến nay huyện đã chuẩn bị trước một bước về cơ sở vật chất cho chuyển đổi.

2.5.3. Công trình Y tế:

Trung tâm y tế Huyện, Trạm y tế thị trấn với cơ sở vật chất và đội ngũ cán bộ y tế cơ bản đảm bảo yêu cầu chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

Đến năm 2022, toàn huyện có 100% xã và thị trấn Thanh Bình đạt chuẩn quốc gia về y tế. Trong đó, số lượng trạm y tế có bác sĩ là 5, có 6 trạm y tế có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản khoa.

2.5.4. Công trình văn hóa thể thao:

Bù Đốp có một Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đáp ứng đủ nhu cầu tập luyện cũng như thi đấu cho toàn huyện và có 6/6 xã đã thành lập Trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã; 52/52 thôn ấp, khu phố có nhà văn hóa.

2.5.5. Thương mại – Dịch vụ:

Huyện Bù Đốp có Trung tâm thương mại huyện Bù Đốp được đưa vào sử dụng với quy mô: 332 kios và 96 lô sạp, diện tích sử dụng và sân bãi cho kinh doanh khoảng 11.000 m².

Các xã đều có chợ xã, chợ liên xã. Tuy nhiên, đa số chợ còn tạm bợ chưa được quy hoạch, đầu tư. Chợ trung tâm Huyện có quy mô nhỏ, sạp còn ít, hàng hóa chưa được phong phú. Trên địa bàn của Huyện có chợ biên giới Hoàng Diệu dự kiến phục vụ mua bán giữa Huyện và Vương quốc Campuchia nhưng đến nay vẫn chưa hoạt động, còn bỏ trống.

2.6. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và môi trường:

2.6.1. Hiện trạng giao thông đường bộ

Trên địa bàn huyện có 2 trục giao thông chính là đường Lộc Tấn – Hoàng Diệu và đường ĐT.759 (Đường Lộc Tấn – Hoàng Diệu cũ) phần lớn đoạn tuyến được quy hoạch nâng cấp thành QL.14C, là trục giao thông chính trên địa bàn huyện dài 27km chạy từ ranh giới với huyện Lộc Ninh đến cửa khẩu Hoàng Diệu, là trục giao thông kết nối huyện với vùng Đông Nam Bộ và Campuchia. Đường ĐT.759 chạy từ ranh giới với huyện Bù Gia Mập đến đường Lộc Tấn – Hoàng Diệu, kết nối Bù Đốp đến các đô thị trung tâm của tỉnh và liên kết với các tỉnh, khu vực lân cận.

Đường tuần tra biên giới có vai trò quan trọng, gắn kết với hệ thống giao thông trong khu vực, tạo ra hệ thống giao thông liên hoàn ở khu vực biên giới, vành đai biên giới.

Bến xe Bù Đốp quy mô 0,9ha nằm ở khu vực phía Bắc thị trấn, trên trục đường Nguyễn Huệ, đáp ứng đủ nhu cầu đi lại và giao thương của toàn huyện.

2.6.2. Hệ thống thủy lợi

Hệ thống thủy lợi trên địa bàn huyện cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất. Các ngành chức năng thường xuyên kiểm tra các công trình thủy lợi trước mùa mưa bão tại các xã Tân Tiến, Tân Thành. Trong chương trình 135, 168 đã xây dựng cống thoát nước xã Tân Tiến, kênh bộ nội đồng Bù Tam Phước Tiến, đập dâng K2, đập dâng Bàu Đung, kè đá học và cống tròn tại ấp Tân Đông, đưa vào vận hành hệ thống thủy lợi sau thủy điện Cần Đơn khu vực thị trấn Thanh Bình xã Thành Hòa nhằm giải quyết nước sinh hoạt, sản xuất cho nhân dân.

2.6.3. Hệ thống cấp thoát nước

Tại khu vực thị trấn Thanh Bình đã được đầu tư xây dựng nhà máy nước sạch công suất 480 m³/ng.đ cung cấp nước sạch cho các hộ dân thuộc khu vực trung tâm thị trấn Thanh Bình và một phần xã Thanh Hòa. Nguồn nước được cung cấp từ công trình sử dụng nước sau thủy điện Cần Đơn và do Công ty TNHH MTV Dịch vụ thủy lợi Bình Phước quản lý, vận hành

Tuy nhiên mạng lưới đường ống cấp nước hiện nay trên địa bàn huyện mới chỉ hoạt động và phục vụ mang tính cục bộ theo từng khu vực còn nhiều khu vực chưa được đầu tư xây dựng mạng lưới đường ống cấp nước.

Hạ tầng cấp, thoát nước đô thị: Hệ thống thoát đô thị còn nhiều hạn chế, Hiện nay khu vực thị trấn Thanh Bình mới chỉ có khu vực trung tâm thị trấn có hệ thống thoát nước, hệ thống thoát đang sử dụng mạng lưới ống - cống thu gom nước mưa và nước thải chung vào các tuyến cống thoát tự chảy đổ trực tiếp ra sông suối.

2.6.4. Hệ thống cấp điện

Huyện Bù Đốp sử dụng điện lưới quốc gia, cung cấp cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt đạt yêu cầu kỹ thuật và điện thế. Lưới điện trung thế ở Bù Đốp mới được xây dựng gần đây nên chất lượng khá tốt. Hệ thống điện trung thế đã kéo đến trung tâm 100% xã, các cơ quan, ngành, khu vực quan trọng ở địa bàn huyện. Nhà máy thủy điện Cần Đơn là nguồn cung cấp điện chính cho toàn huyện và một số khu vực lân cận.

2.6.5. Bưu chính, viễn thông

Những năm qua, mạng lưới thông tin liên lạc đã không ngừng được củng cố và phát triển. Hệ thống mạng lưới thông tin liên lạc đã đáp ứng được nhu cầu của người dân, các thiết bị thu phát sóng ổn định.

2.6.6. Thực trạng môi trường

Bù Đốp là một trong những huyện của Tỉnh Bình Phước chịu sự tác động nặng nề của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất trong đó hiện tượng hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất đã, đang và sẽ tác động ngày càng nghiêm trọng đến việc sử dụng đất trên phạm vi toàn huyện Bù Đốp.

Biến đổi khí hậu làm nhiệt độ không khí tăng cao hơn bình thường gây ra hiện tượng khô hạn kéo dài làm tăng diện tích đất sa mạc hóa. Đất đai bị sa mạc hóa làm cho diện tích đất sản xuất nông nghiệp của Huyện bị thu hẹp. Điều này có thể gây ảnh hưởng đến kinh tế, xã hội và môi trường của địa phương.

2.6.7. Rác thải rắn

Công tác quản lý chất thải rắn đã được các cấp, ngành và cộng đồng quan tâm, công tác thu gom chất thải rắn sinh hoạt được chú trọng, tuy chưa xuất hiện nhiều trường hợp ô nhiễm do chất thải rắn, nhưng để đáp ứng với tốc độ phát triển kinh tế- xã hội hiện nay của huyện thì việc xử lý chất thải rắn từ sản xuất công nghiệp, sinh hoạt, đô thị là điều hết sức quan trọng cần được đầu tư phù hợp.

2.7. Hiện trạng xây dựng các khu – cụm công nghiệp.

– Hiện nay, huyện đã quy hoạch cụm công nghiệp (CCN) Phước Thiện (19,94 ha) và CCN Thanh Hòa (17 ha) để hình thành các cụm sản xuất sản phẩm, phụ tùng, lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp, nông thôn; chế biến nông, lâm sản và sản xuất hàng tiêu dùng, gắn với khu xử lý nước thải tập trung.

– Đến nay số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn xã đạt tổng số 523 cơ sở bao gồm các ngành: sản xuất đồ uống, sản xuất chế biến thực phẩm, sản xuất trang phục, dệt, sản xuất giày-dép da, in, chế biến gỗ-lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất từ khoáng (nước uống đóng chai), sản xuất sản phẩm từ kim loại, sản xuất-sửa chữa khác, sản xuất điện.

3. Các phương hướng phát triển và phương án quy hoạch tại các quy hoạch liên quan

Phân vùng liên huyện: vùng phía Đông Bắc của tỉnh Bình Phước

3.1. Phạm vi, tính chất và hướng phát triển trọng tâm

– Phạm vi: bao gồm các huyện: Bù Đốp, Bù Gia Mập, Phú Riềng, Bù Đăng và TX Phước Long, trong đó TX Phước Long là trung tâm phát triển đô thị của vùng.

– Tính chất: là vùng miền núi, biên giới; vùng sinh thái đầu nguồn, đảm bảo môi trường sinh thái, an sinh xã hội.

Hướng phát triển trọng tâm: phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông sản, du lịch sinh thái gắn với Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập, Núi Bà Rá, Hồ Thác Mơ và Trảng cỏ Bù Lạch.

3.2. Hệ thống đô thị và nông thôn

3.2.1. Hệ thống đô thị:

– Phát triển TX. Phước Long lên đô thị loại III, trung tâm phát triển đô thị, thương mại dịch vụ của cả vùng.

– Bù Gia Mập: Thành lập TT Phú Nghĩa, huyện lỵ của Bù Gia Mập.

– Bù Đăng: Phát triển TT Đức Phong lên đô thị loại IV, đồng thời phát triển xã Đức Liễu lên đô thị loại V.

– Bù Đốp: Giữ nguyên cấp đô thị của TT Thanh Bình, phát triển xã Thiện Hưng lên đô thị loại V.

– Phú Riềng: thành lập TT Phú Riềng và phát triển xã Bù Nho lên đô thị loại V.

3.2.2. Khu vực nông thôn:

Bố trí sắp xếp dân cư khu vực gắn với phát triển hạ tầng giao thông, hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn trái, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Phát triển kinh tế vùng biên giới theo hướng kết hợp đẩy mạnh du lịch sinh thái, văn hóa để nâng cao đời sống nhân dân, đảm bảo quốc phòng - an ninh khu vực.

3.3. Định hướng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật

Hạ tầng xã hội: Bố trí các trung tâm văn hóa, trung tâm y tế, cơ sở đào tạo nghề cho vùng.

Hạ tầng kinh tế: bố trí các khu du lịch sinh thái, văn hóa lịch sử tại Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập, Núi Bà Rá, Hồ Thác Mơ, Trảng cỏ Bù lạch...gắn với bảo vệ rừng đặc dụng và an ninh biên giới.

Hạ tầng kỹ thuật: Xây dựng các công trình thủy lợi, hạ tầng cấp điện, viễn thông đồng bộ với hạ tầng giao thông trong vùng.

4. Những vấn đề tồn tại cần giải quyết trong quy hoạch vùng huyện

– Thứ nhất, Kết nối khó khăn với các cực phát triển kinh tế của tỉnh. Bù Đốp là huyện xa các bến cảng biển, sân bay, xa các trung tâm kinh tế và các thành phố lớn. Vì vậy, tính hấp dẫn thu hút các nhà đầu tư, phát triển công nghiệp, du lịch bị hạn chế.

– Thứ hai, về cấu trúc phát triển chung cho vùng tỉnh, hiện tại đã tập trung vào các trục phát triển kinh tế (QL13, QL14, ĐT741) nhưng còn thiếu sự quan tâm trong dài hạn về đảm bảo an sinh xã hội, ANQP và tạo động lực kinh tế mới ở một số địa phương như Bù Đốp.

– Thứ ba, định hướng phát triển đô thị và nông thôn trên địa bàn huyện có một số điểm rải rác và thiếu liên kết, không thuận lợi để đầu tư hạ tầng đô thị.

– Thứ tư, chất lượng phát triển đô thị chưa đồng bộ.

– Thứ năm, chất lượng phát triển nông thôn cần cải thiện, một số xã chưa đạt tiêu chí nông thôn mới về trường học, giao thông, cơ sở vật chất văn hóa, nhà ở kiên cố và thu nhập.

– Thứ sáu, công tác quy hoạch phát triển khu dân cư trên địa bàn huyện còn một số hạn chế; nguồn lực đất đai chưa được khai thác hiệu quả; nhiều dự án khu dân cư, cụm công nghiệp đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không triển khai, hoặc triển khai chậm tiến độ, hạ tầng các khu chưa được đầu tư đồng bộ.

III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU QUY HOẠCH, TÍNH CHẤT, CHỨC NĂNG CỦA VÙNG HUYỆN

1. Quan điểm

– Đặt sự phát triển của vùng huyện Bù Đốp trong bối cảnh phát triển của vùng liên huyện, bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh và theo quy định.

– Xây dựng tầm nhìn và các mục tiêu chiến lược, gắn với đa ngành,

– Phát triển vùng huyện theo hướng lấy thị trấn Thanh Bình làm đô thị hạt nhân và phát triển xã Thiện Hưng lên đô thị loại V.

– Phát triển có trọng điểm, trọng tâm, xây dựng kết cấu hạ tầng khung đồng bộ.

– Định hướng phát triển toàn diện, bảo đảm hài hòa và cân đối giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn, giữa kinh tế và bảo vệ môi trường...

– Phát triển cơ cấu kinh tế hợp lý, khai thác hiệu quả tiềm năng đặc trưng cho phát triển từng tiểu vùng.

– Đảm bảo An ninh – Quốc phòng.

2. Mục tiêu quy hoạch

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Bù Đốp đến năm 2040 là cơ sở để xây dựng huyện Bù Đốp phát triển nhanh, bền vững, trở thành một trong những huyện phát triển ổn định và cân bằng; là cơ sở lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý trong phát triển kinh tế - xã hội, hoạch định chính sách, xây dựng kế hoạch đầu tư xây dựng và kiến tạo động lực phát triển sản xuất;

Là cơ sở tập trung huy động, thu hút các nguồn lực đầu tư để phát triển hệ thống đô thị, nông thôn, công nghiệp, dịch vụ, du lịch, kết cấu hạ tầng; đẩy mạnh thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới; xây dựng các nhiệm vụ phát triển văn hóa, giáo dục, y tế và bảo vệ môi trường; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho Nhân dân.

Cụ thể hóa mục tiêu quy hoạch tỉnh Bình Phước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới; khai thác có hiệu quả các thế mạnh trong mối quan hệ vùng, tỉnh; xác định các động lực phát triển kinh tế - xã hội, từ đó đưa ra những dự báo và định hướng phát triển không gian phù hợp với mục tiêu phát triển huyện.

Phát huy mọi tiềm năng, lợi thế, nguồn lực để đưa Bù Đốp phát triển nhanh, toàn diện và bền vững. Thiết lập các trục không gian kinh tế kết nối vùng và tỉnh gắn với các trung tâm đô thị, trung tâm du lịch, nông nghiệp và công nghiệp nhằm phát triển kinh tế - xã hội huyện.

Quy hoạch xây dựng vùng huyện là công cụ pháp lý quan trọng của Đảng, Chính quyền địa phương làm cơ sở lập và quản lý quy hoạch xây dựng các khu chức năng, quy hoạch chung các đô thị, các quy hoạch chung xây dựng xã và hệ thống các công trình chuyên ngành, đảm bảo vùng huyện phát triển hài hòa và bền vững, tạo cơ hội thu hút đầu tư trên địa bàn.

3. Tính chất và chức năng

Là huyện miền núi phía Đông Bắc tỉnh Bình Phước, có vị trí chiến lược quốc phòng – an ninh, thuộc vùng biên giới Việt Nam - Campuchia; là vùng phát triển nông nghiệp là chủ yếu.

Là huyện có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế thương mại dịch vụ biên giới tại cửa khẩu Hoàng Diệu, Tân Thành. Phát triển du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện Cần Đơn gắn với các điểm di tích lịch sử.

IV. TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN VÙNG, CÁC DỰ BÁO VÀ CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ HỖ TRỢ

1. Bối cảnh phát triển

1.1. Bối cảnh phát triển vùng tỉnh Bình Phước

Bình Phước là một tỉnh có thế mạnh là nông nghiệp đang từng bước chuyển hóa sang công nghiệp trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo ngày càng tăng và chiếm tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu ngành công nghiệp. Bình Phước đặt mục tiêu phát triển thành một tỉnh phát triển và công nghiệp hóa vào năm 2020 nên tỉnh đặt ưu tiên mở rộng quy mô đầu tư phát triển công nghiệp và thu hẹp khoảng cách với các tỉnh khác trong vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam cũng như các tỉnh khác trong cả nước.

Quá trình đô thị hóa tại Bình Phước diễn ra tương đối nhanh trên cơ sở phát triển theo mô hình bền vững – bền vững giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa đô thị và nông thôn giữa hệ thống dân cư và môi trường xung quanh. Cảnh quan chung của Bình Phước được thể hiện qua hình ảnh các khu vực đô thị và công nghiệp phát triển có trật tự được gắn kết với mạng lưới giao thông vận tải hiệu quả, nằm xen kẽ với các khu vực nông nghiệp, các khu rừng bảo tồn và hệ thống không gian mở. Hệ thống đô thị tỉnh Bình Phước tổ chức trên cơ sở bổ sung cho vùng TP Hồ Chí Minh.

Nông nghiệp vẫn là thế mạnh của tỉnh, các khu vực trồng cây dài ngày như cao su, cà phê, tiêu, điều v.v... sẽ vẫn là vùng nông nghiệp quan trọng gắn với công nghiệp chế biến để nâng cao giá trị cây trồng.

Vấn đề tiếp theo đi kèm với tăng trưởng kinh tế và phát triển đô thị là nguy cơ phá vỡ cảnh quan tự nhiên, đánh mất vẻ đặc trưng của Bình Phước, vấn đề tăng dân số, khó khăn trong quản lý đô thị và đáp ứng cơ sở hạ tầng (kỹ thuật - xã hội) và an ninh xã hội, ô nhiễm môi trường.

1.2. Bối cảnh huyện Bù Đốp

Đến nay, kết cấu hạ tầng cơ sở huyện Bù Đốp có nhiều khởi sắc; các chương trình, chính sách an sinh xã hội được quan tâm thực hiện theo đúng chủ trương; lĩnh vực văn hóa tinh thần được chú trọng; giáo dục - đào tạo tiếp tục được ưu tiên đầu tư về cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng dạy và học. Quốc phòng - An ninh được đảm bảo, an ninh biên giới được giữ vững; quan hệ hữu nghị với các huyện có chung đường biên giới thuộc Vương quốc Campuchia tiếp tục được duy trì và phát triển.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế cho giai đoạn 2015 – 2020 huyện Bù Đốp đạt 8,06%, tăng gần 5% so với chỉ tiêu nghị quyết. Toàn huyện giảm được 1.080 hộ nghèo, đưa tỷ lệ hộ nghèo của huyện xuống 4,52% và 3 xã về đích nông thôn mới. Tổng thu nhập toàn xã hội năm 2019 là 2.137,36 tỷ đồng; thu nhập bình quân đầu người là 37 triệu đồng/người/năm, tăng 1,6 lần so với nhiệm kỳ 2010 - 2015. Nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 59,93% (Nghị quyết 61,15%); Công nghiệp - xây dựng chiếm 16,14% (Nghị quyết 15,01%); Thương mại - Dịch vụ chiếm 23,93% (Nghị quyết 23,83%).

Huyện Bù Đốp xác định tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế theo hướng ổn định và bền vững; không ngừng nâng cao quy mô, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế; khai thác có hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển. Trong đó, Huyện

xác định phát triển nông nghiệp vẫn là trọng tâm của huyện. Cùng với chuyển đổi cây trồng theo hướng an toàn, bền vững gắn với khoa học công nghệ để nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp, huyện xác định bắt tay ngay vào sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn VIETGAP, LOBOGAP để hướng tới mỗi xã có ít nhất một sản phẩm đặc trưng của Bù Đốp. Mặt khác, huyện ưu tiên công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho nông dân theo hướng ứng dụng công nghệ, xây dựng chuỗi giá trị và thương hiệu cho nông sản theo chuẩn quốc tế.

1.3. Bối cảnh huyện Bù Đốp theo Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Huyện Bù Đốp và thị trấn Thanh Bình thuộc Vùng Phía Đông Bắc trong quy hoạch tỉnh Bình Phước, bao gồm: Bù Đốp, Bù Gia Mập, Phước Long, Phú Riềng, Bù Đăng với hạt nhân phát triển là TX. Phước Long. Ưu tiên phát triển nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông sản, du lịch, phát triển đô thị mạnh hơn từ Phước Long đến Phú Riềng, Đức Liễu. Đây là khu vực cửa ngõ phía Tây (tiếp giáp Campuchia) với các cửa khẩu quan trọng của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (Vùng thành phố Hồ Chí Minh). Trong đó:

Hoa Lư là cửa khẩu quốc tế quan trọng nhất của tỉnh Bình Phước. Với hệ thống giao thông ngày một hoàn thiện hơn và kinh tế hai bên biên giới phát triển hơn sẽ làm cho cửa khẩu này ngày một quan trọng và sôi động hơn.

Cửa khẩu Hoàng Diệu sẽ có mức độ phát triển vừa phải và dự kiến chủ yếu là các hoạt động kinh tế giới hạn giữa các địa phương ở biên giới. Trong đó, các hoạt động trao đổi các loại nông sản thô và một số mặt hàng tiêu dùng phục vụ cho các địa phương vùng biên giới.

2. Tiềm năng, động lực phát triển vùng

Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (vùng TP. Hồ Chí Minh), có mối quan hệ chặt chẽ với vùng Tây Nguyên và Campuchia, tỉnh Bình Phước là đầu mối giao thông quan trọng của các trục hành lang kinh tế đô thị quốc gia, trong tương lai có đường sắt nối với vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam và Tây Nguyên, thuận lợi phát triển thương mại – dịch vụ.

Trên cơ sở mối quan hệ nội, ngoại vùng, các thế mạnh, tiềm năng sẵn có, xác định cơ hội, động lực phát triển vùng. Thứ tự ưu tiên phát triển đến năm 2030 là nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ; và thứ tự sau năm 2030 là công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ và cái đích dài hạn là dịch vụ, công nghiệp, nông nghiệp.

Phát triển nông nghiệp và nông thôn trong huyện, chuyển đổi hình thức nông nghiệp truyền thống sang hình thức nông nghiệp chuyên canh, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Với lợi thế về thổ nhưỡng, hệ thống sông hồ và khí hậu địa phương.

Phát triển 3 cụm công nghiệp (CCN): CCN Phước Thiện quy mô 39,94 ha, CCN Phước Thiện 1 quy mô 21 ha và CCN Thiện Hưng quy mô 69 ha, kéo theo các loại hình dịch vụ thương mại và dân cư phục vụ cụm công nghiệp;

Phát triển thương mại - dịch vụ qua biên giới Campuchia với 2 cửa khẩu Hoàng Diệu và Tân Thành;

Phát triển khu du lịch sinh thái Bù Đốp gắn với vườn quốc gia Bù Gia Mập và các di tích cách mạng trên địa bàn huyện và khu vực lân cận.

3. Các dự báo

3.1. Dự báo quy mô dân số

Quy mô dân số vùng huyện Bù Đốp được dự báo dựa trên cơ sở nhu cầu lao động cho phát triển các ngành công nghiệp, thương mại - dịch vụ, du lịch, nông – lâm - ngư nghiệp dựa trên các khu vực sản xuất công nghiệp, cụm công nghiệp, các công trình thương mại - dịch vụ, vùng du lịch được hình thành trong tương lai.

Quy mô dân số được dự báo theo phương pháp toán học kết hợp các yếu tố phân tích dân số học, công thức dự báo tổng quát: $P = P_0 (1 + o)^n + m$

Trong đó:

P: Dân số năm dự báo (2040, tầm nhìn 2050)

P_0 : Dân số năm gốc (năm đầu giai đoạn dự báo), 2020-2021-2022.

o: Tỷ lệ tăng dân số trung bình trong giai đoạn dự báo.

n: số năm trong giai đoạn dự báo.

Dự báo quy mô dân số:

- Dân số huyện Bù Đốp năm 2022 là: **59.642** người.

- Tỷ lệ tăng tự nhiên khoảng từ 0,8% - 1% thời kỳ 2024 – 2030 và ổn định đến năm 2040.

- Tỷ lệ tăng dân số khoảng 0,8% trong giai đoạn 2024 – 2030, lý do thị trấn Thanh Bình được đầu tư xây dựng mở rộng và đô thị Phước Thiện được thành lập, tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội...

- Tỷ lệ tăng dân số khoảng 1,3% trong giai đoạn 2030 – 2040 do có sự tư thu hút phát triển 3 công nghiệp trên địa bàn, phát triển thương mại - dịch vụ tại các khu cửa khẩu, hình thành dự án khu đô thị mới và dịch vụ du lịch...

- Tổng hợp Dự báo dân số:

+ Đến năm **2030** dân số toàn huyện khoảng **63.570** người, dân số đô thị khoảng 22.750 người, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 35,8% (hình thành 2 đô thị loại V).

+ Đến năm **2040** dân số toàn huyện khoảng **112.200** người, dân số đô thị khoảng 43.200 người, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 38,5% (hình thành các cụm công nghiệp trên địa bàn).

3.2. Dự báo nhu cầu đất phát triển đô thị:

- Dự kiến tiêu chuẩn đất xây dựng đô thị là 150 - 200 m²/người, trong đó đất dân dụng bình quân 70 – 100m²/người

- Diện tích đất đơn vị ở tối thiểu là 45m²/người. Chỉ tiêu đất đơn vị ở trung bình toàn đô thị khoảng 50m²/người và nhu cầu đất đai cho đô thị như sau:

Năm	2030	2040
Tỉ lệ đô thị hóa (%)	35,8	38,5
Dân số đô thị (người)	22.750	43.200
Quy mô đất xây dựng đô thị (ha)	455	800

- Quy mô đất xây dựng đô thị đến năm 2030 là **455** ha.

- Quy mô đất xây dựng đô thị đến năm 2040 là **800** ha.

3.3. Dự báo nhu cầu đất phát triển nông thôn:

Dự kiến tiêu chuẩn đất xây dựng khu dân cư nông thôn là 100 - 160 m²/người.

Năm	2030	2040
Dân số nông thôn (người)	40.820	69.000
Quy mô đất xây dựng khu dân cư nông thôn (ha)	650	1.100

3.4. Dự báo phát triển vùng

Huyện Bù Đốp thuộc Vùng phía Đông Bắc gồm các đô thị: Bù Đốp, Bù Gia Mập, Phước Long, Phú Riềng và Bù Đăng, theo trục ĐT.741 và ĐT.759 với hạt nhân phát triển là đô thị Phước Long. Ưu tiên phát triển đô thị sinh thái, du lịch, nghỉ dưỡng, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông, lâm sản; các cụm công nghiệp của vùng và phát triển mạnh đô thị từ Phước Long - Phú Riềng - Đức Liễu (huyện Bù Đăng).

3.4.1. Hướng phát triển trọng tâm:

+ Nông nghiệp: tập trung sản xuất và chế biến hồ tiêu - là thế mạnh của huyện, cần gia tăng diện tích nếu điều kiện thị trường thuận lợi và phát triển chuỗi sản xuất. Phát triển trồng và chế biến cây ăn trái, rau củ quả. Đẩy mạnh chăn nuôi heo và gia cầm gắn với chế biến, xuất khẩu.

+ Công nghiệp. Phát triển công nghiệp chế biến nông sản, công nghiệp chế biến gỗ, công nghiệp hỗ trợ.

+ Thương mại – dịch vụ: xây dựng trung tâm thương mại, siêu thị, kho hàng hóa thương mại gắn với cụm công nghiệp trên địa bàn huyện phát triển thương mại biên giới tại cửa khẩu Hoàng Diệu, Tân Thành. Phát triển du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện Cần Đơn gắn với các điểm di tích lịch sử.

3.4.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

– Phát triển TT Thanh Bình lên đô thị loại IV, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của huyện và xã Thiện Hưng lên đô thị loại V.

– Khu vực nông thôn: Xây dựng mỗi xã, thị trấn một sản phẩm nông nghiệp theo chuỗi giá trị.

3.4.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

– Đầu tư xây dựng hạ tầng thương mại biên giới tại cửa khẩu Hoàng Diệu và Tân Thành.

– Xây dựng 03 CCN với diện tích 129,94 ha.

– Xây dựng nhà trưng bày, lưu giữ văn hóa vật thể và phi vật thể cho đồng bào các dân tộc trên địa bàn huyện.

– Xây dựng cột mốc thuộc điểm cuối đường mòn Hồ Chí Minh (ngã ba đường 10, xã Phước Thiện)

– Đầu tư xây dựng sân vận động huyện.

3.4.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

a) Hạ tầng giao thông

– Nâng cấp ĐT.759 từ Đa Kia đi Trung tâm Bù Đốp và đường ĐT.759B đoạn từ Trung tâm Bù Đốp đi Ngã 3 Lộc Tấn, Lộc Ninh (QL13).

Nâng cấp bến xe khách Bù đạt tiêu chuẩn loại II.

b) Hạ tầng điện

Phát triển nguồn điện và lưới điện theo quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia và quy hoạch phát triển điện lực Bình Phước đã được phê duyệt để đáp ứng nhu cầu phụ tải và phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn. Cụ thể bao gồm: Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Hoàng Diệu; Phân pha dây dẫn đường dây 110kV Cần Đơn – Bù Đốp – Lộc Ninh từ 01xACSR 185mm² thành 02xACSR 185mm²; Phân pha dây dẫn đường dây 110kV Cần Đơn – Bình Long 2 từ 01xACSR 185mm² thành 02xACSR 185mm².

Hoàn chỉnh mạng lưới phân phối điện cho toàn huyện, bao gồm đường dây và trạm trung hạ thế theo quy định.

c) Hạ tầng thủy lợi, cấp thoát nước

Xây dựng 03 công trình thủy lợi bao gồm: hệ thống kênh dẫn 6 km sử dụng nước sau thủy điện Cần Đơn tưới cho cánh đồng Sóc Nê, xã Tân Tiến; Hồ Cửa khẩu Hoàng Diệu; hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện.

Nâng cấp trạm cấp nước Thanh Bình sử dụng nước từ hồ Cần Đơn để cấp nước cho vùng TT Thanh Bình và lân cận.

d) Hạ tầng thông tin và truyền thông

Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông có công nghệ hiện đại, độ bao phủ rộng khắp với dung lượng lớn, hình thành một mạng lưới thông tin có chất lượng cao, cung cấp đa dịch vụ và hoạt động có hiệu quả; cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet với chất lượng tốt, đồng thời đẩy mạnh việc phổ cập viễn thông và Internet.

e) 3.5. Tầm nhìn đến năm 2050

Các vùng liên huyện và vùng huyện được phát triển hài hòa để phát huy tiềm năng và lợi thế của cả tỉnh cũng như mỗi đơn vị cấp huyện. Bố trí không gian một cách hài hòa và hợp lý đảm bảo phát triển bền vững

4. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật

Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật trong khu vực thị trấn Thanh Bình theo tiêu chí đô thị loại IV và Thiện Hưng theo tiêu chí đô thị loại V phù hợp với Quy hoạch tỉnh Bình Phước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Đề án phát triển đô thị tỉnh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 tỉnh Bình Phước; các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành và tình hình thực tiễn, yêu cầu phát triển của huyện. Đối với các khu vực nông thôn cần phải đáp ứng các tiêu chí về nông thôn mới.

Bảng 3: Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật dự kiến

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm	
			2030	2040
I	Đất xây dựng đô thị			
1	Chỉ tiêu đất dân dụng		90 - 120	70-100
2	Đất đơn vị ở đô thị	m ² /người	45 - 60	35 - 50
3	Đất CTCC đô thị	m ² /người	≥ 5	≥ 5
4	Đất cây xanh đô thị	m ² /người	≥ 4	≥ 4
5	Số lượng đô thị	đô thị	2	1
	- Đô thị loại IV			1
	- Đô thị loại V		2	1
II	Đất xây dựng khu vực nông thôn			
1	Đất xây dựng điểm dân cư nông thôn	m ² /hộ	400 - 500	400 - 500
2	Đất xây dựng nhà ở nông thôn	m ² /người	25	25

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm	
			2030	2040
III	Các chỉ tiêu HTKT chính			
1	Chỉ tiêu cấp điện			
	– Khu vực đô thị	w/người	≥ 200	≥ 330
	– Khu vực nông thôn	w/người	≥ 200	≥ 330
	– Cấp điện công nghiệp	kW/ha	50 - 350	50 - 350
2	Chỉ tiêu cấp nước			
	– Nước sinh hoạt đô thị	l/người/ngđ	≥ 100	≥ 120
	– Nước sinh hoạt nông thôn	l/người/ngđ	≥ 80	≥ 100
	– Cấp nước công nghiệp	m ³ /ha	20	20
3	Chỉ tiêu thoát nước thải			
	– Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý khu vực đô thị	% nước cấp	100	100
	– Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý khu vực nông thôn	% nước cấp	≥ 80	≥ 80
	– Tỷ lệ nước thải CN được xử lý	% nước cấp	100	100
4	Chỉ tiêu chất thải rắn			
	– Chất thải rắn sinh hoạt	kg/người/ngày	0,8	1,0
	– Tỷ lệ CTR được thu gom, xử lý	%	≥ 98	≥ 98

V. CÁC YÊU CẦU NGHIÊN CỨU

1. Yêu cầu mức độ điều tra khảo sát, thu thập tài liệu, số liệu, đánh giá hiện trạng vùng huyện Bù Đốp

Đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội, dân số và lao động; đất đai; Hiện trạng phát triển cụm, điểm công nghiệp, làng nghề, vùng sản xuất nông lâm nghiệp, công trình công cộng, dịch vụ thương mại, cơ sở y tế, giáo dục.... Những tác động của môi liên hệ vùng đến thực trạng phát triển kinh tế - xã hội - hạ tầng kỹ thuật đối với toàn huyện Bù Đốp.

Đánh giá hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật vùng bao gồm: Cao độ nền và thoát nước mưa; công trình thủy lợi và phòng chống thiên tai; hiện trạng về mạng lưới giao thông, công trình và các loại hình giao thông...; Nguồn cấp nước, công trình đầu mối, mạng lưới cấp nước, chất lượng, khả năng cung cấp... Nguồn cung cấp điện, vị trí trạm biến áp, khả năng cung cấp, chất lượng mạng lưới cấp điện...; Hiện trạng mạng lưới thông tin liên lạc; Hệ thống thoát nước thải, khả năng đáp ứng khi đô thị phát triển, thoát nước thải khu vực nông thôn ...; Hiện trạng thu gom chất thải rắn, vị trí bãi chôn

lắp, khả năng thu gom, Khu vực nghĩa trang mức độ gần khu dân cư và ô nhiễm môi trường... cho các khu vực đô thị và nông thôn.

Đánh giá các ưu điểm, các vấn đề tồn tại liên quan đến hệ thống hạ tầng kỹ thuật cần giải quyết trong quy hoạch vùng. Đánh giá mối liên hệ về hiện trạng với mạng lưới hạ tầng kỹ thuật chính, các công trình đầu mối cấp vùng, cấp đô thị.

Đánh giá hiện trạng môi trường tự nhiên (nước, không khí, đất, hệ sinh thái,...) và môi trường xã hội; Những vấn đề về môi trường và những vùng dễ bị tác động bởi biến đổi khí hậu.

Rà soát các dự án, chương trình đang triển khai về tính hiệu quả và sự phù hợp với mục tiêu và tầm nhìn đã đặt ra khi triển khai trên địa bàn huyện.

Thu thập các tài liệu, số liệu, các dự án có liên quan và đánh giá thực trạng về điều kiện tự nhiên, hiện trạng về kinh tế - xã hội; dân cư; quỹ đất xây dựng: tình hình xây dựng của khu vực cũng như những tác động phát triển kinh tế - xã hội - hạ tầng kỹ thuật của vùng phụ cận để từ đó đưa ra phương án tổ chức không gian cho huyện Bù Đốp.

2. Yêu cầu về nội dung chính của quy hoạch

2.1. Phân tích, đánh giá hiện trạng tổng hợp

- Đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng kinh tế - xã hội vùng;
- Hiện trạng phân bố đô thị và điểm dân cư nông thôn, sự biến động về dân số trong vùng lập quy hoạch;
- Hiện trạng sử dụng và quản lý đất đai;
- Hiện trạng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật cấp Quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh và cấp huyện;
- Hiện trạng tài nguyên và môi trường;
- Hiện trạng các chương trình, dự án đầu tư phát triển đối với vùng lập quy hoạch;
- Đánh giá công tác quản lý thực hiện các quy hoạch, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

2.2. Xác định động lực và tiềm năng phát triển huyện Bù Đốp

- Tác động của hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật cấp Quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh đối với vùng lập quy hoạch.
- Hoạt động của trung tâm hành chính huyện Bù Đốp trong tương lai, dịch vụ thương mại, dịch vụ công – nông nghiệp cho huyện.

- Đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa chất lượng cao phục vụ trong huyện, trong tỉnh và vùng phụ cận.
- Các khu, điểm du lịch, văn hóa lễ hội; khu vui chơi giải trí, hoạt động văn hóa thể thao...;
- Các dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, thương mại – dịch vụ, khám chữa bệnh...;

2.3. Các dự báo phát triển

- Phát triển kinh tế, dân số, lao động;
- Tỷ lệ đô thị hóa;
- Nhu cầu sử dụng đất;
- Bảo vệ môi trường;
- Các rủi ro về biến động, thảm họa thiên nhiên.

2.4. Tổ chức phân vùng và yêu cầu quản lý, phát triển theo các phân vùng

Các phân vùng trong đồ án quy hoạch phải được đề xuất dựa trên các đặc trưng về cảnh quan thiên nhiên, đặc điểm kinh tế, xã hội, môi trường và sinh thái vùng.

Phân vùng phải lồng ghép với các giải pháp kiểm soát quản lý theo các mức độ: khu vực ưu tiên cho xây dựng (đô thị, khu dân cư, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghiệp...), khu vực hạn chế xây dựng (nông, lâm nghiệp, bảo tồn, cảnh quan tự nhiên), khu vực cấm xây dựng (vùng cách ly, an toàn, bảo vệ các di sản, di tích,...).

- Đề xuất, lựa chọn mô hình phát triển không gian vùng.

2.5. Định hướng phát triển không gian

2.5.1. Xác định vị trí, quy mô và phương hướng tổ chức khu vực:

Khu chức năng cấp Quốc gia, cấp tỉnh và cấp huyện theo quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch ngành;

Hệ thống các đô thị trong vùng phải đảm bảo có khả năng phát triển, mở rộng, thỏa mãn các yêu cầu về môi trường, an toàn cho định cư. Đô thị phải liên kết thuận lợi với các đô thị khác và với các vùng nông thôn.

Phát triển hệ thống đô thị: phát triển hệ thống đô thị gồm Thị trấn Thanh Bình, đô thị Thiện Hưng.

Phát triển các khu đô thị mới, khu dân cư mới.

Phát triển hệ thống khu dân cư nông thôn phù hợp yêu cầu phát triển nông thôn mới, hạn chế tối đa việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp nhằm đảm bảo an ninh lương thực và tiết kiệm đất đai.

Hệ thống điểm dân cư nông thôn trong vùng phải phù hợp với điều kiện tự nhiên, ngành nghề sản xuất, hình thái định cư theo đặc trưng từng vùng miền và đảm bảo các yêu cầu về phòng, chống thiên tai.

Hệ thống hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao, thương mại, dịch vụ,...) và hệ thống hạ tầng kỹ thuật phải đảm bảo mọi người dân trong vùng (dân cư đô thị và nông thôn) đều được sử dụng thuận lợi và dễ dàng tiếp cận.

Các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghiệp phải được quy hoạch dựa trên tiềm năng, lợi thế về điều kiện tự nhiên, kinh tế- xã hội; tiết kiệm quỹ đất, ưu tiên sử dụng đất hoang hóa, hạn chế chuyển đổi đất nông nghiệp; không gây ô nhiễm đến các vùng lân cận.

Các vùng bảo vệ di sản, cảnh quan thiên nhiên phải đảm bảo gìn giữ được tính toàn vẹn các giá trị đặc trưng của tài nguyên, phát huy được tiềm năng để phát triển kinh tế và thuận lợi trong quản lý, bảo vệ.

- Khu vực phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và cơ sở kinh tế - kỹ thuật khác.

- Khu vực an ninh quốc phòng;

2.5.2. Tổ chức phân bố hệ thống trung tâm từ cấp huyện trở lên:

- Hành chính, thương mại – dịch vụ;

- Văn hóa, thể dục thể thao;

- Nghiên cứu, đào tạo;

- Y tế.

2.5.3. Tổ chức phân bố hệ thống trung tâm cụm xã, trung tâm xã

2.5.4. Xác định các quy hoạch chung đô thị, quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch phân khu, quy hoạch xây dựng khu chức năng, quy hoạch chung xây dựng xã (lập theo các giai đoạn phát triển).

2.6. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật vùng

2.6.1. Chuẩn bị kỹ thuật:

Đánh giá, xác định các loại đất theo điều kiện tự nhiên và xác định cao độ xây dựng khống chế cho từng khu vực; xác định khu vực bảo vệ và tôn trọng cảnh quan, địa hình tự nhiên giữ được bản sắc địa hình của vùng.

Đề xuất các giải pháp thiết kế san nền cho khu vực phát triển đô thị nông thôn; các lưu vực thoát nước mặt chính ra sông, hồ và hệ thống công thoát nước mặt chính.

Đề xuất các giải pháp phòng tránh các thiên tai, các giải pháp kỹ thuật để kiểm soát lũ, phát triển hệ thống thủy lợi đầu mối, cung cấp nước cho nông nghiệp và tránh tình trạng ngập tại các khu vực xây dựng hiện hữu.

2.6.2. *Giao thông:*

Trên cơ sở nghiên cứu hiện trạng mạng lưới giao thông, nghiên cứu các dự án giao thông quốc gia tác động đến phát triển kinh tế - xã hội của huyện như quốc lộ 14C (QL.14C), đường tỉnh 757B (ĐT.757B), đường tỉnh 759 (ĐT.759) và các tuyến đường huyện. Phân tích nhu cầu sử dụng giao thông, khả năng kết nối giao thông giữa các tuyến đường quốc gia, đường tỉnh với huyện Bù Đốp trong tương lai... từ đó đưa ra mô hình phát triển mạng lưới giao thông cho toàn huyện.

Tiếp tục hoàn thiện các tuyến đường tỉnh lộ, huyện lộ. Nâng cấp, cải tạo và mở rộng các tuyến đường hiện có đảm bảo kết nối với tuyến giao thông đối ngoại đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội của khu vực và tuân thủ theo quy hoạch phát triển giao thông toàn tỉnh.

Đề xuất mô hình giao thông khu vực phù hợp với cấu trúc huyện. Tổ chức, kết nối giao thông giữa khu vực đô thị với các điểm dân cư nông thôn trong huyện, các trung tâm chuyên ngành và các vùng lân cận.

Phân loại, phân cấp các tuyến giao thông đô thị - nông thôn. Xác định vị trí quy mô, số lượng các công trình giao thông như bến xe, bãi đỗ xe, cầu cống đường bộ... Thiết kế mặt cắt ngang các loại đường cải tạo, xây dựng mới; xác định hệ thống chỉ tiêu kinh tế về quỹ đất giao thông và các chỉ tiêu kỹ thuật về tuyến đường áp dụng.

2.6.3. *Hệ thống điện:*

Xác định chỉ tiêu cấp điện đối với các loại phụ tải khu vực các đô thị, các khu vực phát triển mới và các điểm dân cư nông thôn.

Dự báo nhu cầu sử dụng điện trên cơ sở số liệu kinh tế của huyện, từ đó đưa ra các giải pháp về nguồn điện, mạng lưới cấp điện phù hợp với sự phát triển của khu vực.

Cân đối nhu cầu tiêu thụ điện với khả năng cung cấp nguồn các giai đoạn quy hoạch. Đề xuất các giải pháp, dự kiến các công trình đầu mối cấp điện, tổ chức mạng lưới đường dây và các trạm biến áp cho từng giai đoạn quy hoạch khu vực đô thị - nông thôn trên phạm vi toàn huyện.

2.6.4. *Cấp nước:*

Đánh giá trữ lượng và chất lượng nguồn nước mặt và nước ngầm trong địa bàn huyện. Xác định nguồn nước sử dụng cho các giai đoạn phát triển, xác định tiêu chuẩn và nhu cầu cấp nước cho khu vực các đô thị và các xã dân cư nông thôn.

Xác định vị trí, quy mô, công suất khai thác các công trình đầu mối cấp nước; Mạng lưới đường ống cấp nước,... Tính toán cải tạo mở rộng, xây mới nhà máy nước để đáp ứng nhu cầu cấp nước cho huyện theo các giai đoạn phát triển. Đề xuất các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phạm vi bảo vệ nguồn nước và nhà máy nước.

2.6.5. Thoát nước thải;

- Thoát nước và xử lý nước thải, quản lý chất thải, nghĩa trang:
- Xác định chỉ tiêu thoát nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang theo loại đô thị và khu vực nông thôn.
- Dự báo khối lượng nước thải, chất thải rắn, nhu cầu đất nghĩa trang. Các giải pháp lớn về lựa chọn hệ thống thoát nước thải đô thị, các khu chức năng lớn.
- Tổ chức thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn.
- Quy mô khu xử lý nước thải, khu liên hợp xử lý chất thải rắn, công nghệ xử lý...
- Địa điểm, quy mô xây dựng các nghĩa trang.

2.6.6. Hạ tầng viễn thông thụ động;

2.7. Xác định danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và bảo vệ môi trường

Xác định các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư chủ yếu có ý nghĩa tạo động lực phát triển về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội và bảo vệ môi trường phù hợp với nguồn lực

Xác định các khu vực trọng tâm đầu tư, các công trình trọng điểm cần đầu tư: vị trí khu vực công cộng, các hạng mục công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kinh tế ưu tiên đầu tư. Hình thành các chương trình, cụ thể hóa các mục tiêu và các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo thứ tự ưu tiên.

2.8. Đề xuất giải pháp thực hiện quy hoạch sau khi đồ án được phê duyệt

Đề xuất các giải pháp về quản lý, cập nhật các đồ án quy hoạch nhằm đảm bảo tính thống nhất của các đồ án trong phạm vi vùng huyện.

Đề xuất các danh mục đầu tư công phù hợp với phân kỳ đầu tư được nêu trong đồ án.

2.9. Đề xuất các giải pháp về bảo vệ môi trường trong vùng

Dự báo, đánh giá các diễn biến môi trường, các tác động tích cực, tiêu cực đối với môi trường của phương án quy hoạch đối với các khu vực phát triển (đô thị, nông thôn, các khu vực khai thác tài nguyên, các khu vực bảo tồn,...) và vùng lân cận. Đề

xuất giải pháp phát huy các mặt tích cực và hạn chế các tác động tiêu cực đến môi trường các khu vực trên toàn huyện

Đề xuất biện pháp quản lý, giám sát môi trường.

Kết luận, kiến nghị về môi trường để đảm bảo phát triển bền vững.

VI. HỒ SƠ SẢN PHẨM VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ, YÊU CẦU NỘI DUNG, HÌNH THỨC VÀ ĐỐI TƯỢNG LẤY Ý KIẾN, KẾ HOẠCH VÀ TIẾN ĐỘ LẬP ĐỒ ÁN

1. Hồ sơ sản phẩm và dự toán kinh phí

1.1. Phần văn bản

- Thuyết minh tổng hợp (kèm các văn bản pháp lý, hồ sơ bản vẽ thu nhỏ khổ A3);
- Dự thảo Tờ trình và Dự thảo Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch;
- Quy định quản lý theo quy hoạch huyện: nội dung theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP và có các sơ đồ kèm theo

1.2. Phần bản vẽ

STT	Tên bản vẽ	Tỷ lệ
1	Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng: Vị trí, ranh giới của vùng lập quy hoạch; các mối quan hệ về tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường trong quy hoạch tỉnh có ảnh hưởng tới vùng lập quy hoạch	thích hợp
2	Bản đồ hiện trạng vùng: Điều kiện tự nhiên, hiện trạng phân bố dân cư và sử dụng đất vùng lập quy hoạch; hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh và cấp huyện trên địa bàn	1/25.000
3	Bản đồ phân vùng quản lý phát triển: Xác định các phân vùng để quản lý	1/25.000
4	Bản đồ định hướng phát triển không gian vùng: Xác định không gian phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn; khu chức năng cấp quốc gia, cấp tỉnh và cấp huyện theo quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành; khu vực an ninh quốc phòng; khu vực phát triển trung tâm: hành chính, thương mại - dịch vụ, văn hóa, thể dục thể thao, nghiên cứu, đào tạo, y tế từ cấp huyện trở lên; vị trí trung tâm cụm xã, trung tâm xã; khu vực phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, di tích	1/25.000

STT	Tên bản vẽ	Tỷ lệ
	lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và cơ sở kinh tế - kỹ thuật khác theo các giai đoạn quy hoạch	
5	Các bản đồ định hướng hạ tầng kỹ thuật vùng: Xác định mạng lưới, vị trí, quy mô các công trình hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh và cấp huyện theo từng chuyên ngành gồm chuẩn bị kỹ thuật, giao thông (đến cấp đường liên xã), hệ thống điện, cấp nước, cung cấp năng lượng, thoát nước và xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang và hạ tầng viễn thông thụ động.	1/25.000

2. Dự toán kinh phí thực hiện quy hoạch

Dự toán kinh phí được xác định căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ xây dựng về việc Hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị và các quy định khác có liên quan.

3. Tiến độ và tổ chức thực hiện

3.1. Tiến độ thực hiện

– Thời gian lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện không quá 12 tháng kể từ khi Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện được phê duyệt (không kể thời gian chờ thẩm định và phê duyệt).

3.2. Tổ chức thực hiện

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Bình Phước.
- Cơ quan thẩm định: Sở Xây dựng tỉnh Bình Phước.
- Chủ đầu tư: UBND huyện Bù Đốp.

3.3. Nội dung, hình thức và đối tượng lấy ý kiến về đồ án quy hoạch huyện:

Để đảm bảo đúng quy định pháp lý trong quá trình lập quy hoạch xây dựng vùng huyện, Ủy ban nhân dân huyện Bù Đốp cần tổ chức lấy ý kiến đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định tại:

- Điều 16, Điều 17 Luật Xây dựng năm 2014;
- Điều 21, Nghị định 44/2015/NĐ-CP;
- Khoản 7, Điều 2, Nghị định 72/2019/NĐ-CP.

3.3.1. Trách nhiệm lấy ý kiến

Ủy ban nhân dân huyện Bù Đốp có trách nhiệm lấy ý kiến cơ quan, tổ chức có liên quan về nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng.

3.3.2. Hình thức lấy ý kiến

Gửi hồ sơ, tài liệu hoặc tổ chức hội nghị đối với các cơ quan, tổ chức có liên quan về nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản hoặc góp ý kiến trực tiếp.

3.3.3. Thời gian lấy ý kiến

Thời gian lấy ý kiến về quy hoạch xây dựng ít nhất là 20 ngày đối với cơ quan, 40 ngày đối với cộng đồng dân cư.